

V/v: giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi
trên BCTC quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 13 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý III năm 2022, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (quý III/2021) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý III/2022(1)	Quý III/2021 (2)		
Báo cáo tài chính	56.912.967.855	68.452.023.913	(11.539.056.058)	-16,86%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(I)	(II)	(III)	(IV)	(V) = (III) - (IV)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	748.201.655.885	804.233.352.364	(56.031.696.479)	-6,97%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.487.175.611	16.325.930.855	(9.838.755.244)	-60,26%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	741.714.480.274	787.907.421.509	(46.192.941.235)	-5,86%
4	Giá vốn hàng bán	641.834.225.186	671.258.389.864	(29.424.164.678)	-4,38%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.880.255.088	116.649.031.645	(16.768.776.557)	-14,38%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10.069.286.052	3.696.812.243	6.372.473.809	172,38%
7	Chi phí tài chính	1.154.546.752	1.407.996.869	(253.450.117)	-18,00%
8	Chi phí bán hàng	15.144.323.096	19.623.131.194	(4.478.808.098)	-22,82%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.851.147.738	30.918.224.411	2.932.923.327	9,49%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	59.799.523.554	68.396.491.414	(8.596.967.860)	-12,57%
11	Thu nhập khác	53.726.692	73.833.478	(20.106.786)	-27,23%
12	Chi phí khác	-	18.300.979	(18.300.979)	-100,00%
13	Lợi nhuận khác	53.726.692	55.532.499	(1.805.807)	-3,25%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.853.250.246	68.452.023.913	(8.598.773.667)	-12,56%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.940.282.391		2.940.282.391	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.912.967.855	68.452.023.913	(11.539.056.058)	-16,86%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý III/2022 lãi với số tiền 56.913 trđ, giảm với số tiền 11.539 trđ (tương ứng với tỷ lệ giảm 16,86%) so với cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 748.201 trđ, giảm 56.031 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 6,97% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm sản lượng tiêu thụ (sản lượng tiêu thụ kỳ này là 36.600,76 tấn, giảm 23.234,54 tấn, tương ứng với tỷ lệ giảm 38,83% so với cùng kỳ năm trước). Giá bán bình quân (đã trừ chiết khấu) kỳ này là 19,85 trđ/tấn, tăng với số tiền 6,79 trđ/tấn, tương ứng với tỷ lệ tăng 52% so với cùng kỳ năm trước.

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng) kỳ này là 6.487 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 9.838 trđ so với cùng kỳ năm trước là do giảm sản lượng tiêu thụ như phân tích ở trên.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 641.834 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 29.424 trđ. Giá vốn hàng bán giảm chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ bị giảm.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 10.069 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 6.372 trđ chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và phát sinh lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này là 1.154 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước là 253 trđ. Chi phí tài chính giảm do giảm tiền chiết khấu thanh toán.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 15.144 trđ, giảm 4.479 trđ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí bán hàng giảm chủ yếu giảm chi phí vận chuyển hàng bán do sản lượng tiêu thụ giảm như phân tích ở trên.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 33.851 trđ, tăng 2.933 trđ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là tiền lương và các khoản chi phí khác.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này phải nộp với số tiền 2.940 trđ, do đã bù hết số lỗ các năm trước chuyển sang, Công ty thực hiện nộp thuế trên số lợi nhuận thực hiện.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTTC; TCHC.



Vũ Văn Bằng

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
MÃ SỐ THUẾ: 0200827051

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022

Hải Phòng, tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.477.671.139.021	911.120.892.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	35.650.708.863	202.279.831.213
1. Tiền	111		25.650.708.863	17.279.831.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	185.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	367.150.000.000	72.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		367.150.000.000	72.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.604.867.335	95.529.651.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	88.953.943.565	60.140.678.984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	18.335.146.684	8.547.542.732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	111.362.644.853	53.394.260.054
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(4.046.867.767)	(26.552.830.167)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	845.953.793.258	511.172.866.693
1. Hàng tồn kho	141		845.953.793.258	511.172.866.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.311.769.565	29.988.542.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.966.915.880	1.044.481.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14.779.306.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	10.344.853.685	14.164.754.290
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		829.675.205.225	941.345.060.632
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	756.884.300.903	863.056.763.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221		756.884.300.903	863.056.763.642
- Nguyên giá	222		2.461.136.424.835	2.452.109.500.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.704.252.123.932)	(1.589.052.736.854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	17.528.104.919	6.644.746.146
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.528.104.919	6.644.746.146
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.367.059.999	4.236.073.409
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(632.940.001)	(763.926.591)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		49.282.212.574	65.793.950.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	49.282.212.574	65.793.950.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.307.346.344.246	1.852.465.953.023
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		502.476.486.921	397.414.425.253
I. Nợ ngắn hạn	310		500.235.463.921	395.173.402.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	283.264.308.865	269.976.388.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	25.153.796.916	9.454.577.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	9.232.510.719	818.182
4. Phải trả người lao động	314		65.759.910.573	58.351.559.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	35.177.310.818	3.963.382.563
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	77.508.951	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	7.657.936.600	7.274.008.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	26.760.197.850	44.184.649.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	45.636.940.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.515.042.629	1.968.018.091
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.804.869.857.325	1.455.051.527.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.804.869.857.325	1.455.051.527.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		339.262.588.325	(10.555.741.230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		282.349.620.470	(201.478.834.147)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		56.912.967.855	190.923.092.917
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.307.346.344.246	1.852.465.953.023

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Nữ Văn Bằng

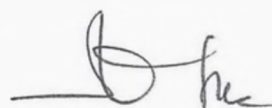
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

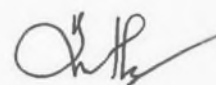
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	748.201.655.885	804.233.352.364	2.487.574.530.623	2.198.770.784.339
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.487.175.611	16.325.930.855	24.888.667.081	40.606.879.979
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		741.714.480.274	787.907.421.509	2.462.685.863.542	2.158.163.904.360
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	641.834.225.186	671.258.389.864	1.997.693.015.797	1.861.478.948.333
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.880.255.088	116.649.031.645	464.992.847.745	296.684.956.027
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10.069.286.052	3.696.812.243	23.715.489.035	9.011.955.392
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	1.154.546.752	1.407.996.869	5.515.645.510	5.925.140.402
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		275.785.239	67.771.595	812.088.914	310.387.472
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	15.144.323.096	19.623.131.194	43.301.137.695	59.650.140.461
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	33.851.147.738	30.918.224.411	69.413.959.366	84.897.641.706
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		59.799.523.554	68.396.491.414	370.477.594.209	155.223.988.850
11	Thu nhập khác	31	VI.6	53.726.692	73.833.478	261.025.597	3.529.855.539
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	18.300.979	33.522.802	22.958.703
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		53.726.692	55.532.499	227.502.795	3.506.896.836
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59.853.250.246	68.452.023.913	370.705.097.004	158.730.885.686
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.940.282.391	-	20.886.767.449	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.912.967.855	68.452.023.913	349.818.329.555	158.730.885.686
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	390	468	2.394	1.086
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

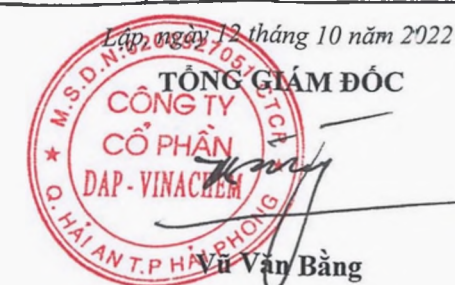


Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Quý III năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		370.705.097.004	158.730.885.686
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		115.170.396.440	110.399.258.649
- Các khoản dự phòng	03		22.999.991.010	36.157.909.989
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.820.921)	5.907.481
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.928.239.130)	(1.000.005.778)
- Chi phí lãi vay	06		812.088.914	310.387.472
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		500.724.513.317	304.604.343.499
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.970.045.851)	(107.213.920.978)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(334.780.926.565)	(4.735.629.010)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		66.541.462.119	11.223.638.463
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.589.303.867	12.545.042.830
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(809.456.613)	(365.005.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.186.075.137)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(423.984.824)	(331.320.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		155.684.790.313	215.727.148.904
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.910.283.112)	(9.714.270.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(535.150.000.000)	(150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		240.150.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.089.395.568	1.000.005.778
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(305.820.887.544)	(8.864.265.105)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2022 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 cấp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 22/12/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (IINX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368 Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý III năm 2022 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/9/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/9/2022 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Đối với các khoản thu nhập phát sinh ngoài địa bàn ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định (khoản thu nhập kỳ này của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, trừ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hồng Bàng Hải Phòng)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2022 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
Tiền mặt	416.616.269	780.231.837
Tiền Việt Nam	245.628.269	602.421.837
Vàng tiền tệ	170.988.000	177.810.000
Tiền gửi ngân hàng	25.234.092.594	7.156.507.069
VND	8.775.242.910	6.674.236.679
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	5.261.208.487	3.478.055.207
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.724.365.306	942.691.630
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	422.783.181	1.329.532.095
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	1.366.785.936	923.857.747
USD	16.458.849.684	482.270.390
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	1.174.078.532	6.515.027
Ngân hàng No & PTNT - CN Đông Hải Phòng	15.270.258.108	19.443.458
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	9.634.930	9.395.225
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	4.878.114	446.916.680
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	165.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - BIDV	-	40.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - Viettinbank	-	30.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - Agribank	10.000.000.000	95.000.000.000
Tổng cộng	35.650.708.863	172.936.738.906

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/9/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2022 kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2022		01/7/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	367.150.000.000	367.150.000.000	357.150.000.000	357.150.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	137.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	20.150.000.000	20.150.000.000	40.150.000.000	40.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	155.000.000.000	155.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	55.000.000.000	55.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	367.150.000.000	367.150.000.000	357.150.000.000	357.150.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2022			01/7/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)	5.000.000.000	4.367.059.999	(632.940.001)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,1%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8% - 5,5%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,9%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,2% - 6,0%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng.

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2022		01/7/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	88.953.943.565	(3.520.161.875)	87.715.986.827	(742.087.460)
Công ty Phân bón Bình Điền	-	-	23.085.279.040	-
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	-	-	22.382.090.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	-	-	9.889.675.433	-
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	37.610.621.033	(2.704.753.161)	29.644.511.663	
Công ty cổ phần Vật tư nông sản	7.227.208.800			
Công ty cổ phần XNK Cát Long	10.175.142.162			
Công ty cổ phần XNK Hà Anh	30.130.112.000	-	-	-
Đối tượng khác	3.810.859.570	(815.408.714)	2.714.430.691	(742.087.460)
Tổng cộng	88.953.943.565	(3.520.161.875)	87.715.986.827	(742.087.460)

	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2022	01/7/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		37.659.126.955	52.748.028.800
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	37.610.621.033	29.644.511.663
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	23.085.279.040
Công ty CP thiết kế CN Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	3.616.220	3.616.220
Công ty SuPe phốt phát & Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	32.279.352	
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	12.610.350	14.621.877
Tổng cộng		37.659.126.955	52.748.028.800

4. Trả trước cho người bán

	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Howden Việt Nam	1.644.113.930	835.000.000
Công ty TNHH TM & giải pháp tự động hóa Việt Nam	1.199.665.052	945.626.264
Viện Vật liệu xây dựng	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP Thiết bị điện Hải Việt	-	7.812.511.476
Công ty TNHH Xây lắp Cương Lĩnh	10.000.000.000	
Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Hồng Phúc	1.230.430.000	1.562.680.000
Đối tượng khác	2.360.937.702	2.172.149.815
Tổng cộng	18.335.146.684	15.227.967.555

5. Phải thu khác	30/9/2022		01/7/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	111.362.644.853	(526.705.892)	69.729.868.899	(526.705.892)
Tạm ứng	1.133.371.000	-	1.453.186.000	-
<i>Nguyễn Hoàng Trung</i>	391.656.000	-	326.196.000	-
<i>Nguyễn Thanh Hải</i>	60.000.000	-	390.000.000	-
<i>Nguyễn Quỳnh Long</i>	202.420.000	-	97.655.000	-
<i>Ngô Minh Tuấn</i>	120.000.000	-	120.000.000	-
<i>Nguyễn Anh Dũng</i>	-	-	70.000.000	-
<i>Nguyễn Thị Việt Hà</i>	177.795.000	-	106.835.000	-
<i>Nguyễn Bá Kiên</i>	20.000.000	-	80.000.000	-
<i>Đối tượng khác</i>	161.500.000	-	262.500.000	-
Dư nợ 244	-	-	-	-
Dư nợ 3388	-	-	-	-
Phải thu khác	110.229.273.853	(526.705.892)	68.276.682.899	(526.705.892)
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	1.276.656.805	-	1.276.656.805	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	1.276.656.805	-	1.276.656.805	-
Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ	1.853.628.685	-	3.902.974.066	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	105.155.638.976	-	61.050.644.297	-
<i>Đối tượng khác</i>	666.692.582	(526.705.892)	769.750.926	(526.705.892)
Dài hạn	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
<i>Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Tổng cộng	112.976.171.683	(526.705.892)	71.343.395.729	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 12/2021 đến hết tháng 9/2022

6. Nợ xấu	30/9/2022		01/7/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	10.635.876.249	7.115.714.374	1.820.032.380	1.077.944.920
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	9.015.843.869	6.311.090.708	-	-
Công ty cổ phần XNK Đức Nguyễn	1.149.462.380	804.623.666	1.349.462.380	1.077.944.920
Phượng Đò (VINACROPS)	454.100.000	-	454.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-

<i>Phải thu khác</i>	526.705.892	526.705.892
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	170.452.293
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	32.634.656
Công ty VIGECAM	6.088.943	6.088.943

Tổng cộng	11.162.582.141	7.115.714.374	2.346.738.272	1.077.944.920
------------------	-----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

7. Hàng tồn kho	30/9/2022		01/7/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	388.901.908.320	-	307.386.936.831	-
Công cụ, dụng cụ	58.922.191.882	-	42.203.615.471	-
Chi phí SXKD dở dang	10.829.691.857	-	10.829.691.857	-
Thành phẩm	246.195.536.307	-	231.298.288.587	-
Hàng gửi bán	141.104.464.892	-	35.721.809.521	-
Tổng cộng	845.953.793.258		627.440.342.267	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	788.607.354	788.607.354
Mở rộng bãi Gyp	626.365.522	626.365.522
Đầu tư công nghệ SX Axit photphoric và MAP	2.528.566.987	56.502.139
Sửa chữa thiết bị E0221A/B	13.405.303.356	-
Các công trình khác	179.261.700	179.261.700
	17.528.104.919	1.650.736.715

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/9/2022

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2022 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/7/2022	995.642.356.032	1.087.543.039.361	303.418.518.672	1.540.178.724	72.240.491.575	2.460.384.584.364
Mua trong kỳ	-	79.773.896		50.752.647		130.526.543
Đầu tư XDCB hoàn thành	621.313.928			-	-	621.313.928
Tăng khác			-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 30/9/2022	996.263.669.960	1.087.622.813.257	303.418.518.672	1.590.931.371	72.240.491.575	2.461.136.424.835
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/7/2022	470.677.765.021	882.810.974.719	248.410.604.953	818.091.621	63.064.264.759	1.665.781.701.073
Khấu hao trong kỳ	13.398.333.561	18.868.594.325	5.166.834.440	122.327.231	914.333.302	38.470.422.859
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/9/2022	484.076.098.582	901.679.569.044	253.577.439.393	940.418.852	63.978.598.061	1.704.252.123.932
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/7/2022	524.964.591.011	204.732.064.642	55.007.913.719	722.087.103	9.176.226.816	794.602.883.291
Tại ngày 30/9/2022	512.187.571.378	185.943.244.213	49.841.079.279	650.512.519	8.261.893.514	756.884.300.903

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/7/2022	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/9/2022	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/7/2022	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 30/9/2022	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/7/2022	-	-
Tại ngày 30/9/2022	-	-

11. Chi phí trả trước

	30/9/2022 VND	01/7/2022 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.966.915.880</i>	<i>1.391.586.658</i>
Bảo hiểm cháy nổ	89.873.448	363.875.448
Chi phí thuê xe ô tô	104.529.021	209.058.042
Chi phí vận chuyển DAP	3.772.513.411	818.653.168
<i>Dài hạn</i>	<i>49.282.212.574</i>	<i>54.786.125.251</i>
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	42.704.173.423	47.449.081.582
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.578.039.151	7.337.043.669
Tổng cộng	53.249.128.454	56.177.711.909

12. Phải trả người bán

	30/9/2022 VND		01/7/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a. Các khoản phải trả người bán

Ngắn hạn	283.264.308.865	283.264.308.865	208.699.876.376	208.699.876.376
Công ty KD Than HP	12.779.922.929	12.779.922.929	9.246.931.499	9.246.931.499
Công ty TNHH MTV Apatit VN	51.159.623.584	51.159.623.584	49.864.749.877	49.864.749.877
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	9.802.952.789	9.802.952.789	3.732.208.244	3.732.208.244
TCT Đầu tư nước & môi trường VN	1.748.180.700	1.748.180.700	3.320.672.250	3.320.672.250
TEKNOGAS	46.723.203.093	46.723.203.093	71.788.683.684	71.788.683.684
FUJIAN CHUANGYOU MELODY TRADING CO., LTD	-	-	17.981.942.964	17.981.942.964
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.751.873.300	2.751.873.300	2.070.615.855	2.070.615.855
Công ty cổ phần cơ điện Hà Bắc	761.440.679	761.440.679	2.274.304.786	2.274.304.786
Công ty cổ phần Quốc tế Sao Việt	-	-	4.330.959.989	4.330.959.989

Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	99.765.448.595	99.765.448.595	-	-
Công ty cổ phần thiết bị điện Hải Việt	15.259.620.624	15.259.620.624	-	-
Công ty CP xăng dầu đầu khí PVOIL HP	5.122.433.626	5.122.433.626	671.015.966	671.015.966
Công ty TNHH TB và XD Đồng Tâm	4.957.339.354	4.957.339.354	2.121.143.100	2.121.143.100
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	1.424.732.631	1.424.732.631	3.282.975.432	3.282.975.432
Công ty Cổ phần vận tải Thuận Phát	588.647.048	588.647.048	2.828.174.601	2.828.174.601
Công ty CP đầu tư TM & DV Quốc tế	5.773.912.172	5.773.912.172	-	-
Công ty cổ phần Đại Hữu	2.064.800.127	2.064.800.127	6.466.115.596	6.466.115.596
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật công nghiệp Bách Khoa	1.323.659.577	1.323.659.577	4.649.998.769	4.649.998.769
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	6.480.000	6.480.000	2.480.274.562	2.480.274.562
Các đối tượng khác	21.250.038.037	21.250.038.037	21.589.109.202	21.589.109.202
Tổng cộng	283.264.308.865	283.264.308.865	208.699.876.376	208.699.876.376

<i>b, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2022	01/7/2022
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	51.159.623.584	49.864.749.877
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	2.751.873.300	2.070.615.855
Công ty CP ắc quy tia sáng	Cùng tập đoàn	33.922.800	27.501.120
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	53.953.130	340.763.830
Tổng cộng		53.999.372.814	52.303.630.682

13. *Người mua trả tiền trước*

	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
Công ty TNHH PAT Châu Á	3.081.146.962	-
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	6.483.523.266	494.037.045
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Nghĩa Anh	9.800.000.000	
Công ty cổ phần Thiên Thành Kim	2.609.264.055	
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Phúc Khánh	1.003.487.359	
Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	589.991.000	256.800.000
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	335.222.668	410.333.056
Đối tượng khác	1.251.161.606	964.628.412
Tổng cộng	25.153.796.916	2.125.798.513

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/7/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	18.874.150.518	18.874.150.518	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	50.492.138	50.492.138	-
Thuế thu nhập DN	8.291.410.146	2.940.282.391	2.000.000.000	9.231.692.537
Thuế TNCN	-			-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-			-
Cộng	8.292.228.328	21.864.925.047	20.924.642.656	9.232.510.719
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.816.664.010	6.116.261.598		3.700.402.412
Thuế GTGT hàng NK	-		6.470.291.560	6.470.291.560
Thuế xuất nhập khẩu	-		1.583.550	1.583.550
Thuế TNCN	154.600.433		17.975.730	172.576.163
Thuế TNDN (*)	-			-
Cộng	9.971.264.443	6.116.261.598	6.489.850.840	10.344.853.685
15. Chi phí phải trả				
	30/9/2022		01/7/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	35.177.310.818	35.177.310.818	20.829.567.887	20.829.567.887
Thưởng tiêu thụ khách hàng	6.000.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Chi phí vận chuyên, bốc xếp DAP	7.199.086.604	7.199.086.604		-
Chi phí vận chuyên quặng	14.344.674.244	14.344.674.244	14.206.638.625	14.206.638.625
Chi phí lãi vay phải trả	6.650.522	6.650.522	76.770.670	76.770.670
Giá trị vật tư, NVL đã về nhưng chứng từ chưa về	7.535.531.448	7.535.531.448	2.495.381.312	2.495.381.312
Chi phí phải trả khác	91.368.000	91.368.000	50.777.280	50.777.280
Tổng cộng	35.177.310.818	35.177.310.818	20.829.567.887	20.829.567.887
16. Phải trả khác				
	30/9/2022		01/7/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.657.936.600	7.657.936.600	7.120.175.006	7.120.175.006
TS thừa chờ giải quyết		-		-
Kinh phí công đoàn	672.030.428	672.030.428	335.673.737	335.673.737
Bảo hiểm xã hội	518.623.248	518.623.248		-

Bảo hiểm y tế	91.507.724	91.507.724		-
Bảo hiểm thất nghiệp	20.226.931	20.226.931		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.137.750.269	6.137.750.269	6.076.203.269	6.076.203.269
<i>Công ty TNHH MTV Hòa chất Đức Giang, Lào Cai</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>
<i>Công ty cổ phần DAP số 2</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>	<i>2.858.205.000</i>
<i>Khác</i>	<i>421.340.269</i>	<i>421.340.269</i>	<i>359.793.269</i>	<i>359.793.269</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	217.798.000	217.798.000	708.298.000	708.298.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng (***)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	9.898.959.600	9.898.959.600	9.361.198.006	9.361.198.006

(*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ từ Dự án DAP

(***) Khoản phải trả về tiền đền bù, giải phóng mặt bằng dự án DAP

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/9/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2022 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	30/9/2022		Trong kỳ		01/7/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn	26.760.197.850	26.760.197.850	108.291.587.052	193.987.254.758	112.455.865.556	112.455.865.556
VND	26.760.197.850	26.760.197.850	90.271.237.546	85.536.876.851	22.025.837.155	22.025.837.155
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-	28.266.672.725	28.266.672.725	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng (2)	-	-	4.755.044.937	20.752.584.873	15.997.539.936	15.997.539.936
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (3)	26.760.197.850	26.760.197.850	57.249.519.884	36.517.619.253	6.028.297.219	6.028.297.219
USD	-	-	18.020.349.506	108.450.377.907	90.430.028.401	90.430.028.401
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-	18.020.349.506	30.273.203.202	12.252.853.696	12.252.853.696
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng (2)	-	-	-	78.177.174.705	78.177.174.705	78.177.174.705
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (3)	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	26.760.197.850	26.760.197.850	108.291.587.052	193.987.254.758	112.455.865.556	112.455.865.556

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2022/5825177/HETD ngày 06/5/2022 với hạn mức tín dụng 520 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/4/2023; lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ; mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón diamôn phot phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017; toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017...

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/HĐCVHM/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021 với hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/11/2022, lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh quy định trên từng Giấy nhận nợ; mục đích vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021; Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 02/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021.

(3) Hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-2022 ngày 17/6/2022 với hạn mức 500 tỷ đồng (Năm trăm tỷ đồng), thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày nhận thông báo phê duyệt của Tổng Giám đốc Ngân hàng No & PTNT Việt Nam số 5155/NHNo-PDTD ngày 10/6/2022; lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn áp dụng đối với USD là 3%/năm, áp dụng đối với tiền VNĐ tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2022 là 5,5%, các khoản giải ngân sau ngày 31/12/2022 lãi suất sẽ theo quy định của Ngân hàng. Khi thay đổi lãi suất, giám đốc Agribank - chi nhánh Đông Hải Phòng sẽ thỏa thuận với khách hàng bằng văn bản để hai bên cùng thực hiện.

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	77.508.951	155.017.902
Tổng cộng	77.508.951	155.017.902

19. Dự phòng phải trả	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	45.636.940.000	36.190.002.000
Tổng cộng	45.636.940.000	36.190.002.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND	
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/4/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	125.944.388.323	1.591.551.657.323
Lãi trong kỳ trước	-	-	156.405.232.147	156.405.232.147
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	282.349.620.470	1.747.956.889.470
Lãi trong kỳ này	-	-	56.912.967.855	56.912.967.855
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	339.262.588.325	1.804.869.857.325

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ tức	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	30/9/2022	01/7/2022
-------------	-----------	-----------

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/9/2022	01/7/2022
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	695.220,49	20.917,94
<i>USD</i>	695.220,49	20.917,94
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chi)</i>	60,00	60,00
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>		
Amoniac (tấn)	3.147,93	3.546,79
Axit sunfuric (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	959,60	2.854,14

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	733.159.063.169	797.993.889.635
Doanh thu bán Axit	6.469.375.000	
Doanh thu bán Amoniac	-	46.956.000
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	8.573.217.716	6.192.506.729
Tổng cộng	748.201.655.885	804.233.352.364
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.487.175.611	16.325.930.855
Tổng cộng	6.487.175.611	16.325.930.855
3. Giá vốn hàng bán	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	636.843.298.057	670.869.623.767
Giá vốn của Axit	4.701.869.296	-
Giá vốn của NH ₃	-	25.539.827
Giá vốn của sản phẩm khác	289.057.833	363.226.270
+ Giá vốn bán điện	228.890.352	287.091.837
+ Giá vốn cung cấp nước	30.366.105	56.376.810
Tổng cộng	641.834.225.186	671.258.389.864
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.881.643.843	644.446.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.578.427.839	2.547.374.444
Lãi bán hàng trả chậm	609.214.370	504.990.984
Tổng cộng	10.069.286.052	3.696.812.243
5. Chi phí tài chính	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	275.785.239	67.771.595
Chiết khấu thanh toán	840.354.971	1.277.109.465
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	15.581.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.406.542	47.534.550
Tổng cộng	1.154.546.752	1.407.996.869

6. Thu nhập khác	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ (*)	5.000.000	
Thu nhập thừa sau kiểm kê	-	28.687.238
Thu nhập khác	48.126.692	45.146.240
Tổng cộng	53.726.692	73.833.478

7. Chi phí khác	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Chi phí khác	-	18.300.979
Tổng cộng	-	18.300.979

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	11.036.379.743	8.735.844.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	929.733.954	931.620.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	512.448.144	334.986.293
Thuế, phí và lệ phí	6.120.830.598	6.158.271.598
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.778.074.415	5.199.558.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.991.152.309	3.794.625.616
Chi phí bằng tiền khác	7.482.528.575	5.763.317.313
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	33.851.147.738	30.918.224.411
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.243.222.145	1.365.824.600
Chi phí vật liệu, bao bì	4.080.259	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	500.000	480.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.817.138.828	16.950.264.594
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>6.812.909.386</i>	<i>15.710.391.626</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>4.831.817.720</i>	<i>664.444.883</i>
Chi phí bằng tiền khác	2.079.381.864	1.306.562.000
Tổng cộng	15.144.323.096	19.623.131.194

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	751.837.493.018	791.678.067.230
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	691.984.242.772	723.226.043.317
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.853.250.246	68.452.023.913
Chi phí bị loại khi tính thuế	309.907.736	134.023.083
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	60.163.157.982	68.586.046.996

Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	68.586.046.996
Điều chỉnh tăng/ giảm LN trước thuế	(11.047.729.711)	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	49.115.428.271	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	45.885.355.087	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	3.230.073.184	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm h	2.455.771.414	
Thuế thu nhập doanh nghiệp không được giảm		
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	2.940.282.391	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.273.063.780	563.933.668.990
Chi phí nhân công	49.059.234.024	41.329.723.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.460.759.313	36.862.315.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.687.499.307	57.200.019.799
Chi phí bằng tiền khác	12.339.984.854	12.269.438.208
Tổng cộng	810.820.541.278	711.595.166.490
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.912.967.855	68.452.023.913
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.912.967.855	68.452.023.913
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	390	468
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	108.291.587.052	66.379.473.941
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	193.987.254.758	

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/9/2022

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết bị điện GELEX	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	<u>Quý III-2022</u>	<u>Quý III-2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	15.576.365.475	203.105.714.807
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	76.677.507.584
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	8.256.714.370	6.206.381.084
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	29.060.175	111.141.526
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	5.246.859.000	-
Công ty CP phân lân Ninh Bình	2.043.731.930	831.593.663
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	119.279.090.950
Mua hàng	147.433.547.944	69.625.101.279
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	139.734.774.502	67.536.137.299
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.501.703.000	823.476.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.799.850.000	-
Công ty CP Ấc quy tia sáng	5.946.000	24.687.980
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	1.240.800.000
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	2.391.274.442	-

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ

	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	833.432.000	882.154.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	92.500.000	90.600.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	191.129.000	130.633.000
Tổng cộng	1.117.061.000	1.103.387.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý III-2022	Quý III-2021
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	184.686.800	210.648.800
Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc	175.320.000	206.336.000
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	167.997.800	192.366.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	167.908.400	191.977.400
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	137.519.000	80.825.000
Cộng		833.432.000	882.154.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý III-2022	Quý III-2021
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	23.000.000	21.200.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	-	18.200.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	20.000.000	18.200.000
Nguyễn Hồ Hưng	Thành viên HĐQT	16.500.000	-
(có đơn xin từ nhiệm ngày 30/8/2022)			
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	9.000.000	9.000.000
Cộng		92.500.000	90.600.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý III-2022	Quý III-2021
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	160.629.000	100.233.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	17.000.000	15.200.000
Lương Thành Trung	Thành viên BKS	13.500.000	-
Vương Thị Hải Yến	Thành viên BKS	-	15.200.000
Cộng		191.129.000	130.633.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên

	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	20.150.000	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	150.000	-
Công ty Cổ phần phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	20.000.000	-
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	1.276.656.805	1.276.656.805
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	1.276.656.805	1.276.656.805
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	589.991.000	256.800.000
Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	589.991.000	256.800.000
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>	2.858.205.000	2.858.205.000
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	2.858.205.000	2.858.205.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/9/2022

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2022 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý III-2022	Quý III-2021	Quý III-2022	Quý III-2021	Quý III-2022	Quý III-2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	193.217.682.955	545.722.184.060	548.496.797.319	242.185.237.449	741.714.480.274	787.907.421.509
Giá vốn hàng bán	156.316.239.424	459.291.547.872	485.517.985.762	211.966.841.992	641.834.225.186	671.258.389.864
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	36.901.443.531	86.430.636.188	62.978.811.557	30.218.395.457	99.880.255.088	116.649.031.645
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.259.288.676.226	1.628.550.655.638	48.057.668.020	104.916.169.288	2.307.346.344.246	1.733.466.824.926
Nợ phải trả bộ phận	455.234.610.636	180.507.800.584	47.241.876.285	133.272.138.518	502.476.486.921	313.779.939.102

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
Các khoản vay	26.760.197.850	112.455.865.556
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	35.650.708.863	172.936.738.906
Nợ thuần	(8.890.511.013)	(60.480.873.350)
Vốn chủ sở hữu	1.804.869.857.325	1.747.956.889.470
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2022	01/7/2022
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.650.708.863	172.936.738.906
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.883.247.481	157.790.589.204
Các khoản đầu tư tài chính	371.517.059.999	361.517.059.999
Tổng cộng	605.051.016.343	692.244.388.109
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	26.760.197.850	112.455.865.556
Phải trả người bán và phải trả khác	293.163.268.465	218.061.074.382
Chi phí phải trả	35.177.310.818	20.829.567.887
Tổng cộng	355.100.777.133	351.346.507.825

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/9/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	290.922.245.465	2.241.023.000	293.163.268.465
Chi phí phải trả	35.177.310.818		35.177.310.818
Các khoản vay	26.760.197.850		26.760.197.850
<u>01/7/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	215.820.051.382	2.241.023.000	218.061.074.382
Chi phí phải trả	20.829.567.887		20.829.567.887
Các khoản vay	112.455.865.556		112.455.865.556

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/9/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.650.708.863		35.650.708.863
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.269.720.651	1.613.526.830	197.883.247.481
Các khoản đầu tư tài chính	367.150.000.000	4.367.059.999	371.517.059.999
<u>01/7/2022</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.936.738.906		172.936.738.906
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.177.062.374	1.613.526.830	157.790.589.204
Các khoản đầu tư tài chính	357.150.000.000	4.367.059.999	361.517.059.999

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2021 và ngày 30/6/2022. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu 06 tháng đầu năm 2021, 2022 đã được kiểm toán soát xét.

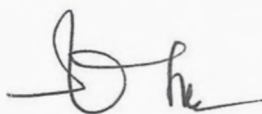
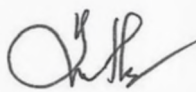
Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng